

Name:

Class: S2...

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài:.....

Ngày HS nộp bài:.....



Grammar:

R&W:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1: A day at school – Grammar 1

A. Grammar:

➤ Present simple (Thì hiện tại đơn – câu khẳng định)

Present simple (Thì Hiện tại đơn) diễn tả **hành động xảy ra ở hiện tại**. Thì hiện tại đơn được dùng khi muốn diễn tả **hành động mang tính chất lặp đi lặp lại như thói quen hoặc 1 sự thật hiển nhiên**.

Công thức

Ví dụ

I / You / We / They + V

I **read** a book. (Tôi đọc một quyển sách).

He / She / It + V(s,es)

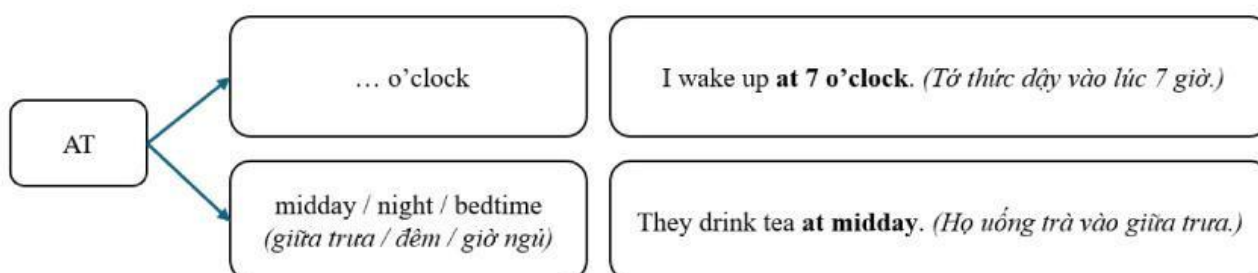
He **reads** a book. (Anh ấy đọc một quyển sách).

* Lưu ý:

V: động từ nguyên thể; V(s,es): động từ số nhiều

➤ Preposition of time: at (Giới từ chỉ thời gian: at)

Giới từ **at** được sử dụng để chỉ một **cột mốc thời gian cụ thể**.



B. Homework.

I. Circle the correct answer (Khoanh tròn đáp án đúng)

0. What _____ is it? - It is 6 o'clock.
 A. number **(B) time**
1. Mom _____ the computer in the evening.
 A. uses B. use
2. He _____ me how to cook.
 A. teach B. teaches
3. Bob _____ a white rabbit.
 A. draws B. draw
4. They _____ to Mary's house at 9 o'clock.
 A. goes B. go
5. I _____ *fast* (nhANH).
 A. walks B. walks

II. Rearrange the sentences. (Con hãy sắp xếp thành câu có nghĩa)

0. go / I / to school / at 6 o'clock.

⇒ I go to school at 6 o'clock.

1. breakfast / eats / She / at nine o'clock.

⇒ _____.

2. the zoo / He / at 10 o'clock. / goes to

⇒ _____.

3. Judy / at eleven o'clock. / to sleep / goes /

⇒ _____.

4. I / 7 o'clock. / at / read books

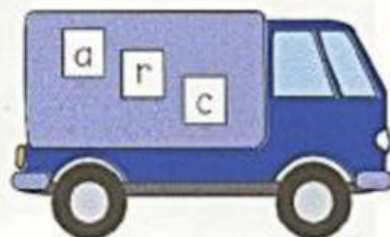
⇒ _____.

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example

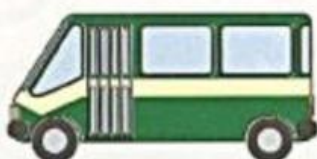


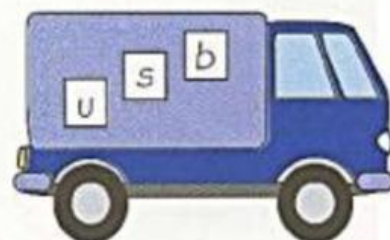
c a r



Questions

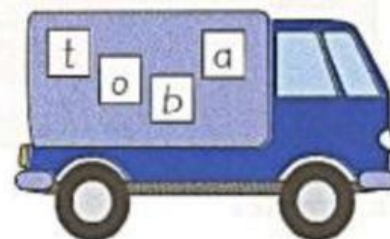
1





2





3





4





5

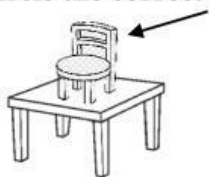




MINI TEST

Exercise 1: Circle the correct answer.

0.



A. on

B. under

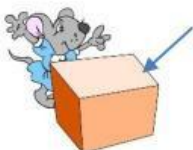
1.



A. in

B. next to

2.



A. between

B. in front of

3.



A. under

B. on

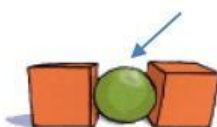
4.



A. in front of

B. in

5.



A. behind

B. between

II. Con hãy điền giới từ phù hợp vào chỗ trống (ON, UNDER, NEXT TO, BETWEEN).

0.

I N

1.



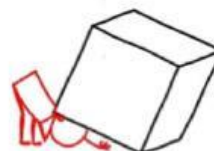
2.



3.



4.



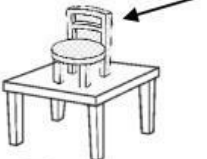
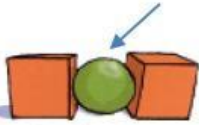
Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



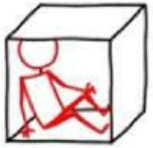
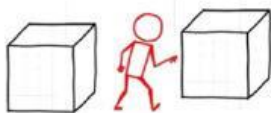
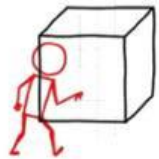
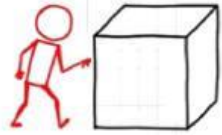


MINI TEST

Exercise 1: Circle the correct answer.

0.  A. on B. under
1.  A. under B. next to
2.  A. behind B. between
3.  A. under B. in front of
4.  A. in front of B. in
5.  A. behind B. between

II. Con hãy điền giới từ phù hợp vào chỗ trống (ON, IN FRONT OF, NEXT TO, BETWEEN).

0.  1.  2. 
- IN
- _____
- _____
3.  4. 
- _____
- _____

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

